SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG; Thời gian ký: 20/12/2023 14:04:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30 /2023/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Điều 2 của Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình truyền hình tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang:

"Điều 2. Đơn giá, lộ trình áp dụng đơn giá

1. Đơn giá:

Đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Lộ trình áp dụng:

Năm 2023 - năm 2024: Bằng 90% đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình truyền hình tỉnh Tiền Giang:

"Điều 2. Đơn giá, lộ trình áp dụng đơn giá

1. Đơn giá:

Đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình truyền hình tỉnh Tiền Giang: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Lộ trình áp dụng:

Năm 2023 - năm 2024: Bằng 90% đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này".

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình phát thanh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Điều 2 của Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 quy định đơn giá đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước sản xuất chương trình truyền hình tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-BTP;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, Phòng Kinh tế, TTTH&CB;
- Lưu: VT, KGVX (Như).

10 B

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục I

ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Đồng

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
1	BẢN TIN THỜI SỰ									
1.1	BẢN TIN THỜI SỰ TRỰC TẾP									
	13.01.00.01.01 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	5	0%	1.688.000	598.323	797.744	247.243	9.900	35.182
				Đến 30%	1.413.000	500.213	666.935	206.702	9.900	29.238
				Trên 30% đến 50%	1.105.000	390.448	520.585	161.344	9.900	22.716
				Trên 50% đến 70%	810.000	285.243	380.314	117.870	9.900	16.434
				Trên 70%	474.000	165.552	220.731	68.411	9.900	9.173
	13.01.00.01.02 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	10	0%	3.218.000	1.139.646	1.519.491	470.933	19.800	67.793
				Đến 30%	2.654.000	938.935	1.251.882	387.994	19.800	55.584
				Trên 30% đến 50%	2.062.000	727.857	970.452	300.771	19.800	42.893
				Trên 50% đến 70%	1.487.000	523.197	697.578	216.199	19.800	30.523
				Trên 70%	776.000	269.989	359.976	111.567	19.800	15.149
	13.01.00.01.03 Bản tin thời sự trực tiếp	Bản tin	15	0%	5.057.000	1.791.869	2.389.098	740.449	29.700	106.188
				Đến 30%	4.213.000	1.491.257	1.988.293	616.228	29.700	87.874
				Trên 30% đến 50%	3.365.000	1.189.156	1.585.502	491.392	29.700	69.560
				Trên 50% đến 70%	2.500.000	880.907	1.174.513	364.015	29.700	50.925

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	1.454.000	508.189	677.569	209.998	29.700	28.194
1.2	BẢN TIN THỜI SỰ GHI ÂM PHÁT SAU				-					
	13.01.00.02.01 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	5	0%	1.572.000	556.449	741.914	229.940	10.700	33.254
				Đến 30%	1.283.000	453.303	604.389	187.317	10.700	26.989
				Trên 30% đến 50%	987.000	347.832	463.764	143.734	10.700	20.724
				Trên 50% đến 70%	692.000	242.912	323.875	100.378	10.700	14.458
				Trên 70%	344.000	118.757	158.339	49.074	10.700	6.908
	13.01.00.02.02 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	10	0%	3.077.000	1.089.097	1.452.094	450.045	19.800	65.544
				Đến 30%	2.510.000	887.290	1.183.024	366.653	19.800	53.335
				Trên 30% đến 50%	1.917.000	675.811	901.059	279.264	19.800	40.644
				Trên 50% đến 70%	1.342.000	471.151	628.185	194.692	19.800	28.274
				Trên 70%	637.000	219.945	293.253	90.887	19.800	13.012
	13.01.00.02.03 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	Bản tin	15	0%	4.548.000	1.613.045	2.150.673	666.555	19.800	97.513
				Đến 30%	3.700.000	1.310.936	1.747.872	541.715	19.800	79.199
				Trên 30% đến 50%	2.860.000	1.011.965	1.349.253	418.172	19.800	61.046
				Trên 50% đến 70%	1.982.000	699.089	932.095	288.883	19.800	42.250
				Trên 70%	948.000	330.931	441.231	136.750	19.800	19.760
1.3	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ PHÁT SAU				-					
				0%	1.639.000	580.457	773.923	239.861	9.900	35.342
				Đến 30%	1.323.000	467.823	623.748	193.317	9.900	28.435

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.02.00.00.01 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	5	Trên 30% đến 50%	1.011.000	356.552	475.391	147.337	9.900	21.687
				Trên 50% đến 70%	710.000	249.239	332.310	102.992	9.900	15.101
				Trên 70%	311.000	107.162	142.879	44.282	9.900	6.426
	13.02.00.00.02 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	10	0%	3.358.000	1.192.140	1.589.480	492.625	10.700	72.773
				Đến 30%	2.700.000	958.044	1.277.361	395.890	10.700	58.476
				Trên 30% đến 50%	2.058.000	729.270	972.336	301.354	10.700	44.499
				Trên 50% đến 70%	1.408.000	497.751	663.652	205.684	10.700	30.362
				Trên 70%	614.000	214.977	286.629	88.834	10.700	13.012
	13.02.00.00.03 Bản tin chuyên đề phát sau	Bản tin	15	0%	4.787.000	1.701.086	2.268.058	702.935	11.500	103.778
				Đến 30%	3.863.000	1.372.010	1.829.301	566.952	11.500	83.697
				Trên 30% đến 50%	2.956.000	1.048.925	1.398.531	433.444	11.500	63.938
				Trên 50% đến 70%	2.047.000	724.886	966.490	299.543	11.500	44.178
				Trên 70%	909.000	319.705	426.262	132.111	11.500	19.438
1.4	BIÊN TẬP BẢN TIN THỜI TIẾT				-					
	13.06.00.00.01 Biên tập bản tin thời tiết	Bản tin	5	0%	198.000	69.368	92.489	28.665	3.050	4.016
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP				-					
2.1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP TRỰC TIẾP				-					
	13.04.00.01.01 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	30	0%	7.645.000	2.708.421	3.611.138	1.119.194	50.300	156.150
				Đến 30%	6.290.000	2.225.284	2.966.970	919.548	50.300	127.876
				Trên 30% đến 50%	4.938.000	1.743.376	2.324.443	720.411	50.300	99.602
				Trên 50% đến 70%	3.572.000	1.256.281	1.675.000	519.130	50.300	71.167
				Trên 70%	1.863.000	647.107	862.788	267.402	50.300	35.503
	13.04.00.01.02 Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	Chương trình	45	0%	11.529.000	4.085.920	5.447.756	1.688.414	70.900	236.313
				Đến 30%	9.515.000	3.367.810	4.490.301	1.391.672	70.900	194.223
				Trên 30% đến 50%	7.498.000	2.648.890	3.531.765	1.094.594	70.900	152.133
				Trên 50% đến 70%	5.483.000	1.930.320	2.573.696	797.661	70.900	110.044
				Trên 70%	2.970.000	1.034.493	1.379.289	427.481	70.900	57.512
2.2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI ÂM PHÁT SAU									
	13.04.00.02.01 Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	7.272.000	2.574.335	3.432.361	1.063.786	51.100	150.206
				Đến 30%	5.936.000	2.098.242	2.797.586	867.051	51.100	122.253
				Trên 30% đến 50%	4.580.000	1.614.837	2.153.062	667.295	51.100	93.979
				Trên 50% đến 70%	3.217.000	1.128.688	1.504.879	466.405	51.100	65.544
				Trên 70%	1.515.000	521.974	695.947	215.694	51.100	30.041
3	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN				-					
				0%	5.538.000	1.972.657	2.630.144	815.156	9.100	111.008
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.07.00.00.01 Chương trình tư vấn trực tiếp	Chương trình	30	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.07.00.02.01 Chương trình tư vấn phát sau	Chương trình	30	0%	4.128.000	1.467.579	1.956.723	606.444	10.700	86.107
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
4	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM				-					
4.1	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM TRỰC TẾP				-					
	13.08.00.01.01 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	30	0%	7.447.000	2.650.293	3.533.635	1.095.174	19.800	148.117
				Đến 30%	4.832.000	1.719.221	2.292.237	710.429	19.800	90.766
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.08.00.01.02 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	45	0%	8.325.000	2.965.614	3.954.052	1.225.473	20.600	159.684
				Đến 30%	5.711.000	2.034.541	2.712.654	840.728	20.600	102.333
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
	13.08.00.01.03 Chương trình tọa đàm trực tiếp	Chương trình	60	0%	9.177.000	3.266.512	4.355.241	1.349.812	30.500	174.463
				Đến 30%	6.562.000	2.335.440	3.113.842	965.068	30.500	117.112
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
4.2	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM GHI ÂM PHÁT SAU				-					
	13.08.00.02.01 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	6.762.000	2.404.073	3.205.350	993.429	19.800	139.121
				Đến 30%	4.333.000	1.539.166	2.052.170	636.026	19.800	85.947
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.08.00.02.02 Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	Chương trình	45	0%	7.392.000	2.628.931	3.505.154	1.086.346	20.600	151.330
				Đến 30%	4.973.000	1.767.430	2.356.514	730.350	20.600	98.316
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
5	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ				-					
				0%	3.185.000	1.131.218	1.508.253	467.450	9.900	68.275
				Đến 30%	2.984.000	1.059.707	1.412.907	437.900	9.900	63.938

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.09.00.02.01 Chương trình tạp chí	Chương trình	10	Trên 30% đến 50%	2.804.000	995.558	1.327.377	411.392	9.900	59.922
				Trên 50% đến 70%	2.614.000	928.003	1.237.307	383.476	9.900	55.745
				Trên 70%	2.357.000	836.152	1.114.842	345.521	9.900	50.122
	13.09.00.02.02 Chương trình tạp chí	Chương trình	15	0%	4.951.000	1.756.822	2.342.371	725.967	19.000	106.349
				Đến 30%	4.559.000	1.617.481	2.156.587	668.387	19.000	97.834
				Trên 30% đến 50%	4.196.000	1.488.079	1.984.055	614.915	19.000	89.802
				Trên 50% đến 70%	3.821.000	1.354.720	1.806.248	559.807	19.000	81.609
				Trên 70%	3.337.000	1.182.153	1.576.165	488.498	19.000	71.006
	13.09.00.02.03 Chương trình tạp chí	Chương trình	20	0%	5.898.000	2.093.612	2.791.413	865.138	20.600	126.751
				Đến 30%	5.616.000	1.993.388	2.657.784	823.723	20.600	120.968
				Trên 30% đến 50%	5.191.000	1.841.846	2.455.734	761.101	20.600	111.490
				Trên 50% đến 70%	4.755.000	1.686.674	2.248.843	696.980	20.600	101.851
				Trên 70%	4.212.000	1.493.399	1.991.149	617.113	20.600	89.802
	13.09.00.02.04 Chương trình tạp chí	Chương trình	30	0%	6.973.000	2.473.879	3.298.423	1.022.275	29.700	148.760
				Đến 30%	6.699.000	2.376.232	3.168.230	981.924	29.700	143.137
				Trên 30% đến 50%	6.263.000	2.220.733	2.960.904	917.668	29.700	133.498
				Trên 50% đến 70%	5.840.000	2.070.346	2.760.393	855.524	29.700	124.020
				Trên 70%	5.295.000	1.876.243	2.501.595	775.315	29.700	111.971
6	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO				-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.10.00.01.01 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	5	0%	216.000	76.698	102.261	31.694	1.070	4.498
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.10.00.01.02 Chương trình điểm báo trực tiếp	Chương trình	10	0%	341.000	120.640	160.849	49.852	3.050	7.068
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.10.00.02.01 Chương trình điểm báo trong nước phát sau	Chương trình	10	0%	207.000	73.268	97.688	30.276	1.070	4.337
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
7	PHÓNG SỰ				-					
7.1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN				-					
	13.11.01.00.01 Phóng sự chính luận	Phóng sự	5	0%	2.348.000	835.316	1.113.727	345.176	3.050	50.283
				Đến 30%	2.145.000	763.160	1.017.522	315.359	3.050	45.785
				Trên 30% đến 50%	1.942.000	691.004	921.316	285.542	3.050	41.286

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	1.747.000	621.425	828.546	256.790	3.050	36.946
				Trên 70%	1.493.000	531.230	708.289	219.519	3.050	31.326
	13.11.01.00.02 Phóng sự chính luận	Phóng sự	10	0%	3.457.000	1.228.457	1.637.902	507.632	8.300	74.219
				Đến 30%	3.160.000	1.122.800	1.497.029	463.972	8.300	67.633
				Trên 30% đến 50%	2.834.000	1.006.835	1.342.413	416.052	8.300	60.404
				Trên 50% đến 70%	2.516.000	893.447	1.191.233	369.197	8.300	53.335
				Trên 70%	2.154.000	764.597	1.019.437	315.952	8.300	45.303
7.2	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG				-					
	13.11.02.00.01 Phóng sự chân dung	Phóng sự	5	0%	1.848.000	657.739	876.963	271.796	2.300	39.519
				Đến 30%	1.667.000	593.314	791.065	245.174	2.300	35.503
				Trên 30% đến 50%	1.494.000	531.466	708.603	219.616	2.300	31.648
				Trên 50% đến 70%	1.320.000	469.618	626.142	194.059	2.300	27.792
				Trên 70%	1.103.000	392.308	523.064	162.112	2.300	22.973
	13.11.02.00.02 Phóng sự chân dung	Phóng sự	10	0%	3.111.000	1.107.338	1.476.413	457.582	3.050	66.669
				Đến 30%	2.843.000	1.011.989	1.349.285	418.181	3.050	60.725
				Trên 30% đến 50%	2.568.000	914.063	1.218.720	377.716	3.050	54.620
				Trên 50% đến 70%	2.300.000	818.714	1.091.591	338.315	3.050	48.676
				Trên 70%	1.960.000	697.595	930.103	288.265	3.050	41.126
7.3	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA				-					
				0%	4.296.000	1.527.507	2.036.625	631.208	9.100	91.248

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.11.03.00.01 Phóng sự điều tra	Phóng sự	5	Đến 30%	3.934.000	1.398.657	1.864.829	577.963	9.100	83.216
				Trên 30% đến 50%	3.572.000	1.269.807	1.693.033	524.719	9.100	75.183
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.11.03.00.02 Phóng sự điều tra	Phóng sự	10	0%	6.430.000	2.287.589	3.050.042	945.294	9.900	136.872
				Đến 30%	5.887.000	2.094.314	2.792.348	865.428	9.900	124.823
				Trên 30% đến 50%	5.344.000	1.901.039	2.534.655	785.561	9.900	112.775
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
8	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH									
	13.12.00.00.01 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	90	0%	15.453.000	5.472.052	7.295.887	2.261.202	129.500	294.467
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.12.00.00.02 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	120	0%	16.388.000	5.788.865	7.718.294	2.392.118	177.400	311.496
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
	13.12.00.00.03 Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh	Chương trình	180	0%	17.777.000	6.258.846	8.344.920	2.586.327	259.000	327.721
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
9	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU				-					
9.1	Chương trình giao lưu trực tiếp				-					
	13.13.00.01.01 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	30	0%	7.749.000	2.751.701	3.668.842	1.137.078	38.800	152.294
				Đến 30%	5.194.000	1.841.723	2.455.569	761.050	38.800	96.549
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.01.02 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	45	0%	8.827.000	3.133.733	4.178.206	1.294.945	48.700	171.732
				Đến 30%	6.280.000	2.226.550	2.968.659	920.071	48.700	116.148
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
				0%	9.458.000	3.358.393	4.477.745	1.387.780	51.100	183.460
				Đến 30%	6.911.000	2.451.210	3.268.198	1.012.907	51.100	127.876

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.13.00.01.03 Chương trình giao lưu trực tiếp	Chương trình	55	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
9.2	Giao lưu ghi âm phát sau				-					
	13.13.00.02.01 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	30	0%	7.728.000	2.747.572	3.663.337	1.135.372	30.500	151.330
				Đến 30%	5.210.000	1.850.962	2.467.888	764.868	30.500	96.067
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.02.02 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	45	0%	8.491.000	3.017.391	4.023.087	1.246.869	38.800	164.825
				Đến 30%	5.945.000	2.110.792	2.814.319	872.237	38.800	109.080
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.13.00.02.03 Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	Chương trình	55	0%	9.026.000	3.201.448	4.268.490	1.322.926	58.600	174.463
				Đến 30%	6.488.000	2.297.476	3.063.225	949.380	58.600	118.879
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
10	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN				-					
	13.14.00.00.01 Chương trình bình luận	Chương trình	5	0%	1.118.000	399.759	532.998	165.191	1.820	18.635
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.14.00.00.02 Chương trình bình luận	Chương trình	10	0%	1.780.000	636.875	849.146	263.174	1.550	29.559
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
11	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN				-					
	13.15.00.00.01 Chương trình xã luận	Chương trình	5	0%	3.830.000	1.369.979	1.826.593	566.113	2.300	64.580
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.15.00.00.02 Chương trình xã luận	Chương trình	10	0%	5.726.000	2.047.945	2.730.525	846.267	4.600	96.549
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
12	TIỂU PHẨM				-					
	13.16.00.00.01 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	5	0%	2.174.000	770.197	1.026.903	318.266	19.000	39.198
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.16.00.00.02 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	10	0%	3.398.000	1.207.964	1.610.579	499.164	20.600	59.761
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.16.00.00.03 tiểu phẩm	Tiểu phẩm	15	0%	4.542.000	1.617.088	2.156.064	668.225	20.600	79.681
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
13	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH				-					
				0%	5.478.000	1.952.393	2.603.125	806.782	23.300	92.051

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.18.00.00.01 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	15	Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.02 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	30	0%	8.449.000	2.999.450	3.999.167	1.239.455	69.300	141.852
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.03 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	60	0%	13.802.000	4.883.600	6.511.304	2.018.037	158.400	231.011
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.18.00.00.04 biên tập kịch truyền thanh	Kịch truyền thanh	90	0%	21.714.000	7.669.988	10.226.395	3.169.449	286.300	362.100
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
14	BIÊN TẬP CA KỊCH				-					
	13.19.00.00.01 biên tập ca kịch	Ca kịch	90	0%	21.080.000	7.543.696	10.058.010	3.117.262	8.300	352.300
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
15	THU TÁC PHẨM MỚI				-					
15.1	Thu truyện				-					
	13.20.10.00.01 thu truyện	Chương trình	10	0%	910.000	321.329	428.429	132.782	9.900	17.101
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
15.2	Thu thơ, thu nhạc				-					
	13.20.20.00.01 thu thơ, thu nhạc	Chương trình	5	0%	865.000	307.412	409.873	127.031	3.800	17.029
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	-					
16	ĐỌC TRUYỆN				-					
	13.21.00.00.01 đọc truyện	Chương trình	15	0%	325.000	115.678	154.234	47.801	395	6.554
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.21.00.00.02 đọc truyện	Chương trình	20	0%	425.000	151.083	201.440	62.432	1.070	8.627
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.21.00.00.03 đọc truyện	Chương trình	30	0%	615.000	218.991	291.981	90.493	1.070	12.627
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
17	PHÁT THANH VĂN HỌC				-					
				0%	2.148.000	759.479	1.012.613	313.837	19.000	42.620
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.22.00.00.01 Phát thanh văn học	Chương trình	15	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.22.00.00.02 Phát thanh văn học	Chương trình	30	0%	-					
				Đến 30%	3.687.000	1.304.766	1.739.644	539.165	28.900	74.356
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
18	BÌNH TRUYỆN				-					
	13.23.00.00.01 Bình truyện	Chương trình	30	0%	3.556.000	1.257.232	1.676.267	519.523	29.700	73.512
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
19	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU				-					
19.1	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG ĐIỀU TRA									
	13.24.10.00.01Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	10	0%	7.325.000	2.614.677	3.486.149	1.080.456	10.700	132.695
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
	13.24.10.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	15	0%	9.082.000	3.239.916	4.319.779	1.338.822	19.800	164.182
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
	13.24.10.00.03 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng điều tra	Chương trình	30	0%	11.816.000	4.210.259	5.613.538	1.739.795	38.800	213.661
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
19.2	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU DẠNG KHÔNG ĐIỀU TRA									
	13.24.20.00.01 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	10	0%	1.115.000	394.298	525.718	162.935	9.900	21.687
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
				0%	2.421.000	860.707	1.147.581	355.668	9.900	47.070
				Đến 30%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.24.20.00.02 Trả lời thính giả ghi âm phát sau dạng không điều tra	Chương trình	30	Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-					
20	CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN KIẾN THỨC				-					
	13.25.10.00.01 Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài	Chương trình	15	0%	951.000	338.151	450.857	139.733	3.800	18.635
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.25.20.00.01 Dạy tiếng nước ngoài	Chương trình	15	0%	1.106.000	388.198	517.585	160.414	19.000	21.045
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					
	13.25.30.00.01 Dạy học hát	Bài hát	15	0%	1.205.000	425.802	567.722	175.953	10.700	25.222
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-				-	
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-					

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	13.25.30.00.02 Dạy học hát	Bài hát	30	0%	2.065.000	725.651	967.511	299.859	28.900	43.214
				Đến 30%	-					
				Trên 30% đến 50%	-					
				Trên 50% đến 70%	-					
				Trên 70%	-				-	
	13.25.40.00.01 Dạy học chuyên ngành	Chương trình	15	0%	859.000	302.729	403.628	125.096	9.100	18.474
				Đến 30%	-				-	
				Trên 30% đến 50%	-				-	
				Trên 50% đến 70%	-				-	
				Trên 70%	-				-	
21	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH TỔNG HỢP				-				-	
21.1	SHOW PHÁT THANH TRỰC TIẾP				-				-	
	13.27.00.01.01 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	30	0%	8.320.000	2.957.094	3.942.693	1.221.952	39.600	159.041
				Đến 30%	7.833.000	2.783.506	3.711.248	1.150.221	39.600	148.278
				Trên 30% đến 50%	7.317.000	2.599.694	3.466.172	1.074.265	39.600	136.936
				Trên 50% đến 70%	6.815.000	2.421.224	3.228.218	1.000.516	39.600	125.835
				Trên 70%	6.197.000	2.201.088	2.934.711	909.550	39.600	112.196
	13.27.00.01.02 Chương trình phát thanh tổng	show phát	60	0%	14.608.000	5.195.737	6.927.477	2.147.021	60.200	277.117
				Đến 30%	12.978.000	4.614.337	6.152.295	1.906.770	60.200	244.185
				Trên 30% đến 50%	11.357.000	4.036.065	5.381.285	1.667.813	60.200	211.412

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	hợp trực tiếp	thanh		Trên 50% đến 70%	9.758.000	3.465.859	4.621.029	1.432.188	60.200	179.122
				Trên 70%	7.722.000	2.739.346	3.652.370	1.131.973	60.200	137.996
	13.27.00.01.03 Chương trình phát thanh tổng hợp trực tiếp	show phát thanh	115	0%	22.536.000	8.009.747	10.679.395	3.309.847	89.900	447.243
				Đến 30%	20.062.000	7.127.881	9.503.604	2.945.436	89.900	394.872
				Trên 30% đến 50%	17.434.000	6.191.388	8.254.978	2.558.451	89.900	339.127
				Trên 50% đến 70%	14.822.000	5.260.560	7.013.904	2.173.808	89.900	283.704
				Trên 70%	11.541.000	4.091.245	5.454.857	1.690.615	89.900	214.143
21.2	SHOW PHÁT THANH PHÁT SAU				-					
	13.27.00.02.00 Chương trình phát thanh tổng hợp phát sau	show phát thanh	60	0%	7.665.000	2.730.255	3.640.250	1.128.216	11.500	154.543
				Đến 30%	6.811.000	2.426.172	3.234.815	1.002.561	11.500	136.069
				Trên 30% đến 50%	5.957.000	2.121.978	2.829.233	876.859	11.500	117.594
				Trên 50% đến 70%	5.104.000	1.817.894	2.423.798	751.204	11.500	99.120
				Trên 70%	4.052.000	1.443.403	1.924.489	596.454	11.500	76.308

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ ĐẶT HÀNG DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: Đồng

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
1	BẢN TIN NHANH									
	01.03.01.10.10 Bản tin truyền hình ngắn	Bản tin	5	0%	4.778.000	1.404.571	1.296.419	1.807.773	10.700	258.226
				Đến 30%	3.940.000	1.157.925	1.068.765	1.490.324	10.700	212.427
				Trên 30% đến 50%	3.075.000	903.239	833.689	1.162.526	9.900	165.167
				Trên 50% đến 70%	2.221.000	651.957	601.756	839.111	9.900	118.394
				Trên 70%	1.169.000	342.091	315.750	440.293	9.900	60.902
2	BẢN TIN TRONG NƯỚC									
2.1	BẢN TIN TRONG NƯỚC PHÁT TRỰC TIẾP									
	01.03.01.21.10 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	10	0%	10.471.000	3.075.487	2.838.674	3.958.348	30.500	567.610
				Đến 30%	8.730.000	2.563.035	2.365.681	3.298.789	29.700	472.602
				Trên 30% đến 50%	7.003.000	2.054.490	1.896.294	2.644.259	29.700	378.082
				Trên 50% đến 70%	5.272.000	1.544.882	1.425.926	1.988.362	28.900	283.561
				Trên 70%	3.120.000	913.846	843.480	1.176.179	20.600	166.142
	01.03.01.21.20 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	15	0%	12.449.000	3.652.806	3.371.540	4.701.395	48.700	674.311
				Đến 30%	10.385.000	3.044.964	2.810.501	3.919.063	48.700	561.276

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	8.284.000	2.426.897	2.240.026	3.123.572	47.100	446.779
				Trên 50% đến 70%	6.197.000	1.812.286	1.672.740	2.332.528	46.300	332.770
				Trên 70%	3.572.000	1.043.900	963.520	1.343.566	30.500	190.015
	01.03.01.21.30 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	20	0%	15.033.000	4.411.633	4.071.937	5.678.053	59.400	812.193
				Đến 30%	12.600.000	3.695.381	3.410.837	4.756.191	58.600	679.183
				Trên 30% đến 50%	10.150.000	2.976.268	2.747.095	3.830.647	50.300	545.685
				Trên 50% đến 70%	7.700.000	2.255.096	2.081.454	2.902.453	49.500	411.700
				Trên 70%	4.643.000	1.355.159	1.250.811	1.744.176	48.700	244.584
	01.03.01.21.40 Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp	Bản tin	30	0%	20.794.000	6.100.309	5.630.585	7.851.487	88.300	1.123.526
				Đến 30%	17.311.000	5.076.952	4.686.027	6.534.362	80.000	933.511
				Trên 30% đến 50%	13.837.000	4.054.474	3.742.279	5.218.367	78.400	743.496
				Trên 50% đến 70%	10.315.000	3.019.764	2.787.242	3.886.629	70.100	551.531
				Trên 70%	5.973.000	1.741.486	1.607.392	2.241.404	68.500	314.256
2.2	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC GHI HÌNH PHÁT SAU									
	01.03.01.22.10 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	10	0%	9.256.000	2.720.500	2.511.022	3.501.457	20.600	502.810
				Đến 30%	7.523.000	2.210.341	2.040.144	2.844.850	19.800	408.289

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	5.789.000	1.699.503	1.568.641	2.187.369	19.800	313.282
				Trên 50% đến 70%	4.057.000	1.189.896	1.098.274	1.531.472	19.000	218.761
				Trên 70%	1.914.000	561.152	517.944	722.239	10.700	101.829
	01.03.01.22.20 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	15	0%	11.203.000	3.291.010	3.037.602	4.235.740	29.700	608.536
				Đến 30%	9.128.000	2.680.305	2.473.922	3.449.724	28.900	495.014
				Trên 30% đến 50%	7.024.000	2.060.774	1.902.095	2.652.348	28.900	380.031
				Trên 50% đến 70%	4.909.000	1.440.181	1.329.287	1.853.605	20.600	265.047
				Trên 70%	2.281.000	666.641	615.310	858.010	19.800	121.317
	01.03.01.22.30 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	20	0%	13.173.000	3.868.656	3.570.769	4.979.207	39.600	715.237
				Đến 30%	11.053.000	3.245.422	2.995.525	4.177.066	38.800	595.868
				Trên 30% đến 50%	8.525.000	2.503.234	2.310.485	3.221.823	30.500	458.960
				Trên 50% đến 70%	6.006.000	1.761.565	1.625.924	2.267.247	29.700	322.051
				Trên 70%	2.835.000	827.551	763.830	1.065.111	28.900	150.063
	01.03.01.22.40 Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	Bản tin	30	0%	19.377.000	5.692.467	5.254.147	7.326.568	58.600	1.045.571

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	15.763.000	4.630.557	4.274.004	5.959.823	48.700	849.709
				Trên 30% đến 50%	12.168.000	3.571.709	3.296.688	4.597.018	48.700	654.335
				Trên 50% đến 70%	8.555.000	2.509.733	2.316.483	3.230.187	40.400	458.473
				Trên 70%	4.063.000	1.186.310	1.094.964	1.526.856	40.400	214.376
3	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHUYÊN ĐỀ				-					
	01.03.01.40.10 Bản tin truyền hình chuyên đề	Bản tin	5	0%	4.785.000	1.404.571	1.296.419	1.807.773	18.200	258.226
				Đến 30%	3.948.000	1.157.925	1.068.765	1.490.324	18.200	212.427
				Trên 30% đến 50%	3.082.000	903.239	833.689	1.162.526	17.400	165.167
				Trên 50% đến 70%	2.221.000	651.957	601.756	839.111	9.900	118.394
				Trên 70%	1.168.000	342.091	315.750	440.293	9.100	60.902
	01.03.01.40.20 Bản tin truyền hình chuyên đề	Bản tin	15	0%	10.293.000	3.023.179	2.790.394	3.891.024	29.700	558.840
				Đến 30%	8.390.000	2.463.094	2.273.435	3.170.159	28.900	454.575
				Trên 30% đến 50%	6.483.000	1.903.971	1.757.365	2.450.533	20.600	350.797
				Trên 50% đến 70%	4.600.000	1.349.325	1.245.427	1.736.667	20.600	247.507
				Trên 70%	2.229.000	651.371	601.215	838.356	19.800	117.907
4	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH QUỐC TẾ BIÊN DỊCH:									
	01.03.01.50.10 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	10	0%	1.913.000	560.603	517.436	721.532	19.800	94.033

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.01.50.20 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	15	0%	3.177.000	931.728	859.985	1.199.194	28.900	157.372
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.01.50.30 Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	Bản tin	20	0%	4.169.000	1.222.031	1.127.935	1.572.832	40.400	205.606
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
5	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH THỜI TIẾT:									
	01.03.01.70.10 Bản tin truyền hình thời tiết	Bản tin	5	0%	1.256.000	367.037	338.775	472.400	9.100	68.211
				Đến 30%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
6	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHẠY CHỮ:									
	01.03.01.80.00 Bản tin truyền hình chạy chữ	Bản tin	15	0%	866.000	256.327	236.589	329.909	1.070	41.901
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
7	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP									
7.1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP PHÁT TRỰC TIẾP									
	01.03.02.01.10 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	10	0%	11.555.000	3.398.554	3.136.865	4.374.156	30.500	615.357
				Đến 30%	9.712.000	2.855.456	2.635.586	3.675.154	29.700	515.964
				Trên 30% đến 50%	7.882.000	2.316.265	2.137.913	2.981.181	29.700	417.059
				Trên 50% đến 70%	6.037.000	1.772.607	1.636.116	2.281.458	28.900	317.667
				Trên 70%	3.760.000	1.104.115	1.019.098	1.421.066	20.600	194.887

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.02.01.20 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	15	0%	13.089.000	3.842.341	3.546.481	4.945.338	49.500	705.005
				Đến 30%	10.917.000	3.202.571	2.955.973	4.121.914	49.500	586.611
				Trên 30% đến 50%	8.672.000	2.544.027	2.348.137	3.274.326	40.400	465.294
				Trên 50% đến 70%	6.457.000	1.891.741	1.746.077	2.434.792	39.600	344.951
				Trên 70%	4.067.000	1.187.874	1.096.407	1.528.869	38.800	214.863
	01.03.02.01.30 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	20	0%	17.312.000	5.083.021	4.691.629	6.542.173	68.500	926.690
				Đến 30%	14.504.000	4.258.329	3.930.438	5.480.741	60.200	774.678
				Trên 30% đến 50%	11.647.000	3.419.656	3.156.342	4.401.316	49.500	620.229
				Trên 50% đến 70%	8.833.000	2.590.178	2.390.735	3.333.725	50.300	467.730
				Trên 70%	5.298.000	1.549.288	1.429.993	1.994.033	48.700	276.253
	01.03.02.01.40 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	30	0%	23.238.000	6.849.563	6.322.147	8.815.826	89.900	1.161.042
				Đến 30%	20.841.000	6.140.581	5.667.756	7.903.320	88.300	1.041.186
				Trên 30% đến 50%	15.485.000	4.558.332	4.207.340	5.866.864	79.200	773.703
				Trên 50% đến 70%	11.560.000	3.399.329	3.137.581	4.375.154	70.100	577.841

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	6.715.000	1.965.988	1.814.607	2.530.352	68.500	335.694
	01.03.02.01.50 Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	Chương trình	45	0%	26.490.000	7.794.146	7.193.997	10.031.564	127.900	1.342.774
				Đến 30%	22.124.000	6.506.217	6.005.238	8.373.917	118.800	1.120.116
				Trên 30% đến 50%	17.759.000	5.218.519	4.816.693	6.716.568	109.700	897.457
				Trên 50% đến 70%	13.432.000	3.940.011	3.636.630	5.071.046	108.100	676.259
				Trên 70%	7.981.000	2.331.515	2.151.989	3.000.809	99.000	398.058
7.2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI HÌNH PHÁT SAU:									
	01.03.02.02.10 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	10	0%	8.806.000	2.588.527	2.389.210	3.331.599	20.600	476.500
				Đến 30%	7.146.000	2.099.377	1.937.725	2.702.033	20.600	386.364
				Trên 30% đến 50%	5.521.000	1.620.937	1.496.124	2.086.249	19.800	297.691
				Trên 50% đến 70%	3.885.000	1.139.358	1.051.628	1.466.427	19.000	208.530
				Trên 70%	1.838.000	538.787	497.301	693.454	10.700	97.444
	01.03.02.02.20 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	11.832.000	3.474.656	3.207.107	4.472.104	38.800	639.231
				Đến 30%	9.643.000	2.832.309	2.614.221	3.645.363	30.500	520.349
				Trên 30% đến 50%	7.415.000	2.176.058	2.008.501	2.800.725	29.700	399.519

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	5.191.000	1.523.772	1.406.441	1.961.191	20.600	279.176
				Trên 70%	2.425.000	709.202	654.594	912.789	19.800	128.626
	01.03.02.02.30 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	14.625.000	4.294.246	3.963.589	5.526.969	48.700	791.243
				Đến 30%	11.898.000	3.493.934	3.224.901	4.496.916	39.600	643.129
				Trên 30% đến 50%	9.151.000	2.684.786	2.478.057	3.455.491	38.800	493.552
				Trên 50% đến 70%	6.388.000	1.873.472	1.729.215	2.411.278	30.500	343.976
				Trên 70%	2.971.000	867.436	800.643	1.116.446	28.900	157.859
	01.03.02.02.40 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	19.591.000	5.754.288	5.311.208	7.406.137	60.200	1.059.213
				Đến 30%	15.947.000	4.681.393	4.320.926	6.025.252	58.600	860.915
				Trên 30% đến 50%	12.308.000	3.612.129	3.333.995	4.649.041	49.500	663.105
				Trên 50% đến 70%	8.640.000	2.534.590	2.339.427	3.262.180	40.400	463.832
				Trên 70%	4.100.000	1.197.613	1.105.397	1.541.405	38.800	216.812
8	PHÓNG SỰ									
8.1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN									
	01.03.03.10.10 Phóng sự chính luận	Phóng sự	5	0%	7.446.000	2.189.579	2.020.981	2.818.128	9.900	407.315
				Đến 30%	6.711.000	1.973.462	1.821.505	2.539.972	9.900	366.388

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	5.994.000	1.762.382	1.626.679	2.268.298	9.900	326.436
				Trên 50% đến 70%	5.276.000	1.551.302	1.431.852	1.996.625	9.900	286.485
				Trên 70%	4.358.000	1.281.186	1.182.534	1.648.968	9.900	235.327
	01.03.03.10.20 Phóng sự chính luận	Phóng sự	10	0%	10.260.000	3.015.721	2.783.510	3.881.425	19.000	560.789
				Đến 30%	9.097.000	2.673.565	2.467.701	3.441.049	19.000	495.989
				Trên 30% đến 50%	7.943.000	2.333.987	2.154.270	3.003.990	19.000	431.676
				Trên 50% đến 70%	6.780.000	1.991.831	1.838.460	2.563.614	19.000	366.876
				Trên 70%	5.345.000	1.569.789	1.448.915	2.020.418	19.000	286.972
	01.03.03.10.30 Phóng sự chính luận	Phóng sự	15	0%	12.946.000	3.806.213	3.513.135	4.898.839	19.800	708.416
				Đến 30%	11.373.000	3.343.290	3.085.856	4.303.028	19.800	620.716
				Trên 30% đến 50%	9.825.000	2.887.863	2.665.498	3.716.865	19.800	534.479
				Trên 50% đến 70%	8.260.000	2.427.517	2.240.598	3.124.370	19.800	447.267
				Trên 70%	6.318.000	1.856.360	1.713.420	2.389.254	19.800	339.104
	01.03.03.10.40 Phóng sự chính luận	Phóng sự	20	0%	15.847.000	4.657.264	4.298.655	5.994.197	29.700	867.249
				Đến 30%	13.977.000	4.107.192	3.790.938	5.286.218	29.700	762.984
				Trên 30% đến 50%	12.115.000	3.559.579	3.285.491	4.581.405	29.700	659.207
				Trên 50% đến 70%	10.254.000	3.011.966	2.780.044	3.876.592	29.700	555.429
				Trên 70%	7.912.000	2.323.086	2.144.209	2.989.960	29.700	424.855

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
8.2	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA									
	01.03.03.20.10 Phóng sự điều tra	Phóng sự	5	0%	13.244.000	3.946.237	3.642.377	5.079.060	9.900	566.635
				Đến 30%	11.700.000	3.485.979	3.217.559	4.486.678	9.900	500.373
				Trên 30% đến 50%	10.177.000	3.031.586	2.798.154	3.901.845	9.900	435.086
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.03.20.20 Phóng sự điều tra	Phóng sự	10	0%	18.637.000	5.551.338	5.123.885	7.144.926	19.000	797.577
				Đến 30%	16.528.000	4.922.715	4.543.666	6.335.849	19.000	706.954
				Trên 30% đến 50%	14.431.000	4.297.498	3.966.590	5.531.154	19.000	616.819
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.03.20.30 Phóng sự điều tra	Phóng sự	15	0%	31.291.000	9.321.678	8.603.909	11.997.595	30.500	1.336.928
				Đến 30%	27.789.000	8.277.633	7.640.255	10.653.843	30.500	1.186.864
				Trên 30% đến 50%	24.282.000	7.232.074	6.675.204	9.308.141	30.500	1.036.314
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
8.3	PHÓNG SỰ ĐỒNG HÀNH									
	01.03.03.30.10 Phóng sự đồng hành	Phóng sự	15	0%	10.660.000	3.131.799	2.890.650	4.030.825	20.600	585.637
				Đến 30%	9.076.000	2.665.947	2.460.669	3.431.245	20.600	497.450

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%	7.492.000	2.200.096	2.030.688	2.831.664	20.600	409.264
				Trên 50% đến 70%	5.909.000	1.734.244	1.600.707	2.232.083	20.600	321.077
				Trên 70%	3.931.000	1.152.428	1.063.691	1.483.248	20.600	210.966
	01.03.03.30.20 Phóng sự đồng hành	Phóng sự	25	0%	29.424.000	8.644.300	7.978.689	11.125.767	30.500	1.644.363
				Đến 30%	24.638.000	7.238.021	6.680.694	9.315.796	30.500	1.373.469
				Trên 30% đến 50%	19.879.000	5.839.239	5.389.617	7.515.473	30.500	1.104.037
				Trên 50% đến 70%	14.237.000	4.180.882	3.858.954	5.381.062	30.500	785.396
				Trên 70%	9.146.000	2.685.042	2.478.294	3.455.821	30.500	496.476
8.4	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG									
	01.03.03.40.10 Phóng sự chân dung	Phóng sự	5	0%	4.331.000	1.272.455	1.174.476	1.637.730	9.900	236.301
				Đến 30%	3.850.000	1.131.071	1.043.978	1.455.761	9.900	209.504
				Trên 30% đến 50%	3.369.000	989.570	913.373	1.273.640	9.900	182.707
				Trên 50% đến 70%	2.897.000	850.646	785.147	1.094.836	9.900	156.397
				Trên 70%	2.294.000	673.185	621.349	866.432	9.900	122.779
	01.03.03.40.20 Phóng sự chân dung	Phóng sự	15	0%	9.108.000	2.674.918	2.468.950	3.442.791	20.600	500.373
				Đến 30%	7.962.000	2.337.917	2.157.897	3.009.048	20.600	436.548
				Trên 30% đến 50%	6.790.000	1.993.301	1.839.817	2.565.506	20.600	371.261
				Trên 50% đến 70%	5.636.000	1.653.840	1.526.494	2.128.598	20.600	306.948

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%	4.194.000	1.229.455	1.134.787	1.582.387	20.600	226.557
	01.03.03.40.30 Phóng sự chân dung	Phóng sự	20	0%	11.836.000	3.476.775	3.209.063	4.474.831	29.700	645.565
				Đến 30%	10.341.000	3.037.045	2.803.192	3.908.870	29.700	562.250
				Trên 30% đến 50%	8.854.000	2.599.657	2.399.484	3.345.925	29.700	479.423
				Trên 50% đến 70%	7.359.000	2.159.927	1.993.613	2.779.964	29.700	396.109
				Trên 70%	5.488.000	1.609.386	1.485.463	2.071.382	29.700	291.844
8.5	PHÓNG SỰ TÀI LIỆU									
	01.03.03.50.10 Phóng sự tài liệu	Phóng sự	5	0%	12.657.000	3.734.967	3.447.375	4.807.141	9.900	657.258
				Đến 30%	11.105.000	3.277.557	3.025.185	4.218.426	9.900	573.944
				Trên 30% đến 50%	9.580.000	2.827.920	2.610.171	3.639.714	9.900	492.091
				Trên 50% đến 70%	8.028.000	2.370.511	2.187.981	3.050.999	9.900	408.776
				Trên 70%	6.096.000	1.800.803	1.662.141	2.317.748	9.900	304.999
	01.03.03.50.20 Phóng sự tài liệu	Phóng sự	15	0%	24.982.000	7.368.883	6.801.479	9.484.223	20.600	1.307.207
				Đến 30%	21.451.000	6.327.944	5.840.692	8.144.468	20.600	1.117.679
				Trên 30% đến 50%	17.922.000	5.287.397	4.880.268	6.805.218	20.600	928.151
				Trên 50% đến 70%	14.382.000	4.243.998	3.917.210	5.462.296	20.600	738.136
				Trên 70%	9.972.000	2.943.831	2.717.156	3.788.899	20.600	501.348
9	KÝ SỰ				-					
	01.03.04.00.10 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	15	0%	27.650.000	8.122.116	7.496.713	10.453.683	38.800	1.538.636

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	23.903.000	7.015.176	6.475.007	9.028.980	38.800	1.344.723
				Trên 30% đến 50%	20.203.000	5.922.433	5.466.406	7.622.550	38.800	1.152.759
				Trên 50% đến 70%	16.456.000	4.815.493	4.444.700	6.197.847	38.800	958.846
				Trên 70%	11.814.000	3.444.419	3.179.199	4.433.188	38.800	718.160
	01.03.04.00.20 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	20	0%	32.247.000	9.475.751	8.746.118	12.195.896	40.400	1.789.067
				Đến 30%	27.830.000	8.171.141	7.541.973	10.516.794	40.400	1.560.074
				Trên 30% đến 50%	23.421.000	6.868.825	6.339.925	8.840.616	40.400	1.331.568
				Trên 50% đến 70%	19.004.000	5.564.215	5.135.771	7.161.501	40.400	1.102.576
				Trên 70%	13.484.000	3.933.427	3.630.553	5.062.571	40.400	816.578
	01.03.04.00.30 Ký sự truyền hình	Tập ký sự	30	0%	45.584.000	13.388.467	12.357.555	17.231.813	58.600	2.547.179
				Đến 30%	39.962.000	11.728.287	10.825.209	15.095.055	58.600	2.254.360
				Trên 30% đến 50%	34.013.000	9.971.489	9.203.684	12.833.944	58.600	1.945.464
				Trên 50% đến 70%	28.059.000	8.212.951	7.580.553	10.570.592	58.600	1.636.080
				Trên 70%	23.874.000	6.983.296	6.445.582	8.987.948	58.600	1.398.805
10	PHIM TÀI LIỆU									
	01.03.05.10.10 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	10	0%	34.141.000	10.140.367	9.359.559	13.051.300	30.500	1.559.099
				Đến 30%	30.166.000	8.960.555	8.270.592	11.532.807	30.500	1.372.008
				Trên 30% đến 50%	26.226.000	7.790.850	7.190.955	10.027.322	30.500	1.186.377

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 50% đến 70%	22.252.000	6.611.039	6.101.989	8.508.829	30.500	999.285
				Trên 70%	17.307.000	5.143.360	4.747.322	6.619.833	30.500	766.395
	01.03.05.10.20 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	20	0%	56.476.000	16.776.067	15.484.310	21.591.871	30.500	2.593.465
				Đến 30%	49.335.000	14.655.919	13.527.414	18.863.105	30.500	2.258.258
				Trên 30% đến 50%	42.191.000	12.534.776	11.569.598	16.133.058	30.500	1.923.052
				Trên 50% đến 70%	35.050.000	10.414.628	9.612.702	13.404.292	30.500	1.587.845
				Trên 70%	26.112.000	7.760.957	7.163.363	9.988.847	30.500	1.168.350
	01.03.05.10.30 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	30	0%	84.617.000	25.129.925	23.194.920	32.343.819	88.300	3.859.746
				Đến 30%	75.028.000	22.283.054	20.567.259	28.679.715	88.300	3.410.043
				Trên 30% đến 50%	65.440.000	19.436.184	17.939.598	25.015.610	88.300	2.960.340
				Trên 50% đến 70%	55.844.000	16.587.012	15.309.812	21.348.545	88.300	2.510.150
				Trên 70%	43.856.000	13.027.600	12.024.475	16.767.354	88.300	1.947.900
	01.03.05.10.40 Phim tài liệu	Tập phim tài liệu	45	0%	126.592.000	37.597.628	34.702.611	48.390.550	139.400	5.761.847
				Đến 30%	111.902.000	33.235.427	30.676.299	42.776.119	139.400	5.074.382
				Trên 30% đến 50%	97.230.000	28.878.815	26.655.147	37.168.881	139.400	4.387.891
				Trên 50% đến 70%	82.540.000	24.516.614	22.628.835	31.554.449	139.400	3.700.425
				Trên 70%	64.203.000	19.071.621	17.603.106	24.546.395	139.400	2.842.433
11	TẠP CHÍ									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.06.00.10 Tạp chí	Tạp chí	15	0%	11.841.000	3.477.648	3.209.869	4.475.955	29.700	648.001
				Đến 30%	10.485.000	3.078.891	2.841.817	3.962.730	28.900	572.969
				Trên 30% đến 50%	9.121.000	2.677.558	2.471.386	3.446.188	28.900	497.450
				Trên 50% đến 70%	7.754.000	2.275.161	2.099.974	2.928.278	28.900	421.931
				Trên 70%	6.058.000	1.778.596	1.641.644	2.289.166	20.600	328.385
	01.03.06.00.20 Tạp chí	Tạp chí	20	0%	16.195.000	4.757.656	4.391.316	6.123.407	38.800	884.302
				Đến 30%	14.175.000	4.163.140	3.842.578	5.358.227	38.800	772.729
				Trên 30% đến 50%	11.968.000	3.516.037	3.245.303	4.525.365	30.500	650.924
				Trên 50% đến 70%	9.856.000	2.894.588	2.671.705	3.725.520	30.500	533.992
				Trên 70%	7.230.000	2.121.782	1.958.405	2.730.869	30.500	388.800
	01.03.06.00.30 Tạp chí	Tạp chí	30	0%	22.744.000	6.682.592	6.168.032	8.600.923	49.500	1.242.895
				Đến 30%	19.905.000	5.847.227	5.396.990	7.525.755	49.500	1.086.010
				Trên 30% đến 50%	17.042.000	5.004.599	4.619.245	6.441.239	49.500	927.664
				Trên 50% đến 70%	14.187.000	4.164.432	3.843.771	5.359.890	48.700	769.805
				Trên 70%	10.598.000	3.108.357	2.869.014	4.000.654	48.700	571.507
12	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY									
12.1	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP									
	01.03.07.11.10 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	15	0%	9.190.000	2.702.181	2.494.113	3.477.879	50.300	465.781

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Đến 30%	7.538.000	2.218.761	2.047.916	2.855.687	40.400	375.646
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.11.20 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	30	0%	17.706.000	5.201.309	4.800.808	6.694.417	108.900	900.380
				Đến 30%	12.317.000	3.625.614	3.346.442	4.666.397	70.100	608.049
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.11.30 Tọa đàm trường quay trực tiếp	Chương trình	45	0%	20.594.000	6.044.338	5.578.924	7.779.450	147.700	1.043.622
				Đến 30%	14.555.000	4.279.748	3.950.207	5.508.309	98.200	718.160
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
12.2	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY GHI HÌNH PHÁT SAU									
	01.03.07.12.10 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	8.306.000	2.440.018	2.252.137	3.140.459	38.800	434.112
				Đến 30%	6.445.000	1.894.759	1.748.862	2.438.676	29.700	332.770

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.12.20 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	11.058.000	3.242.128	2.992.484	4.172.826	69.300	581.739
				Đến 30%	7.391.000	2.168.527	2.001.550	2.791.033	48.700	381.492
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.12.30 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	16.081.000	4.715.655	4.352.550	6.069.349	99.800	843.375
				Đến 30%	10.720.000	3.146.401	2.904.128	4.049.618	69.300	550.070
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.12.40 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	40	0%	18.648.000	5.463.097	5.042.439	7.031.355	139.400	971.514
				Đến 30%	12.739.000	3.737.711	3.449.907	4.810.672	89.900	650.437

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
12.3	TỌA ĐÀM NGOẠI CẢNH GHI HÌNH PHÁT SAU									
	01.03.07.22.10 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	11.250.000	3.310.438	3.055.534	4.260.745	38.800	584.175
				Đến 30%	9.474.000	2.794.738	2.579.543	3.597.007	15.500	487.706
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.22.20 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	20	0%	16.362.000	4.814.991	4.444.236	6.197.201	49.500	856.530
				Đến 30%	12.843.000	3.779.257	3.488.254	4.864.145	48.700	662.715
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.07.22.30 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	21.134.000	6.217.953	5.739.171	8.002.903	69.300	1.104.525
				Đến 30%	15.857.000	4.664.888	4.305.691	6.004.009	68.500	813.752

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13	GIAO LƯU TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP									
13.1	Giao lưu trường quay trực tiếp									
	01.03.08.11.10 Giao lưu trường quay trực tiếp	Chương trình	30	0%	34.176.000	10.110.159	9.331.676	13.012.420	48.700	1.672.621
				Đến 30%	29.194.000	8.646.267	7.980.504	11.128.298	40.400	1.398.415
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.2	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau									
	01.03.08.12.10 Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	17.670.000	5.155.608	4.758.626	6.635.597	28.900	1.091.370
				Đến 30%	14.480.000	4.265.569	3.937.120	5.490.060	20.600	766.492
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.3	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp									

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.08.21.10 Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	Chương trình	30	0%	26.684.000	7.850.404	7.245.923	10.103.972	48.700	1.434.859
				Đến 30%	24.714.000	7.314.883	6.751.637	9.414.722	3.050	1.229.740
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.4	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau									
	01.03.08.22.10 Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	Chương trình	30	0%	21.162.000	6.199.510	5.722.148	7.979.165	48.700	1.212.200
				Đến 30%	19.340.000	5.696.662	5.258.019	7.331.968	40.400	1.013.415
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
13.5	Giao lưu trường quay trực tiếp									
	01.03.08.30.20 Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	Chương trình	90	0%	57.277.000	16.958.654	15.652.837	21.826.871	49.500	2.788.839
				Đến 30%	52.272.000	15.487.964	14.295.391	19.933.999	41.200	2.513.658
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%						
14	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP									
	01.03.10.01.10 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	45	0%	45.806.000	13.490.492	12.451.724	17.363.125	99.800	2.401.013
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.20 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	60	0%	46.364.000	13.649.462	12.598.454	17.567.730	118.000	2.430.734
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.30 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	90	0%	47.401.000	13.954.334	12.879.850	17.960.120	118.000	2.488.225
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.40 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	120	0%	48.487.000	14.265.197	13.166.776	18.360.220	147.700	2.546.692
				Đến 30%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.50 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	150	0%	49.572.000	14.570.069	13.448.173	18.752.609	197.200	2.604.183
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.10.01.60 Tường thuật trực tiếp	Chương trình	180	0%	50.489.000	14.840.208	13.697.512	19.100.296	197.200	2.653.880
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
15	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ									
	01.03.13.01.10 Trả lời khán giả trực tiếp	Chương trình	60	0%	17.873.000	5.245.024	4.841.158	6.750.682	79.200	956.897
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%						
	01.03.13.02.10 Trả lời khán giả ghi hình phát sau	Chương trình	15	0%	17.759.000	5.241.045	4.837.484	6.745.559	19.000	915.484
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.13.02.20 Trả lời khán giả ghi hình phát sau (trả lời câu hỏi thông thường)	Chương trình	30	0%	10.645.000	3.128.227	2.887.354	4.026.228	59.400	543.736
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
16	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET									
	01.03.14.00.10 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	5	0%	112.000	32.967	30.428	42.469	-	5.847
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.14.00.20 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	10	0%	151.000	44.411	40.992	57.160	-	8.283
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.30 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	15	0%	203.000	59.756	55.155	76.910	-	11.206
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.40 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	20	0%	228.000	67.136	61.966	86.408	-	12.668
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
	01.03.14.00.50 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	30	0%	341.000	100.286	92.564	129.074	-	19.002
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.14.00.60 chương trình truyền hình trên internet	Chương trình	45	0%	374.000	110.125	101.646	141.738	-	20.950
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
17	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP									
17.1	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC									
	01.03.15.10.00 chương trình biên tập trong nước	Chương trình	15	0%	968.000	284.355	262.460	365.984	4.550	50.890
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						

STT	Thể loại chương trình, Mã hiệu	Đơn vị tính	Thời lượng (Phút)	Tỷ lệ khai thác lại tư liệu	Tổng đơn giá	Trong đó				
						Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí quản lý chung		Chi phí vật liệu	Lợi nhuận dự kiến
							Chi phí nhân công gián tiếp	Chi phí chung		
A	B	C	D	E	1	2	5	6	7	8
				Trên 70%						
	01.03.15.10.20 chương trình biên tập trong nước	Chương trình	30	0%	1.871.000	550.579	508.184	708.630	4.550	99.368
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
17.2	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP NƯỚC NGOÀI									
	01.03.15.20.00 Chương trình biên tập nước ngoài	Chương trình	15	0%	1.227.000	360.377	332.628	463.828	4.550	65.263
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						
	01.03.15.20.10 Chương trình biên tập nước ngoài	Chương trình	30	0%	2.393.000	703.910	649.709	905.977	4.550	128.358
				Đến 30%						
				Trên 30% đến 50%						
				Trên 50% đến 70%						
				Trên 70%						